

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	121,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.6%	-8.4%	-15.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.14
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

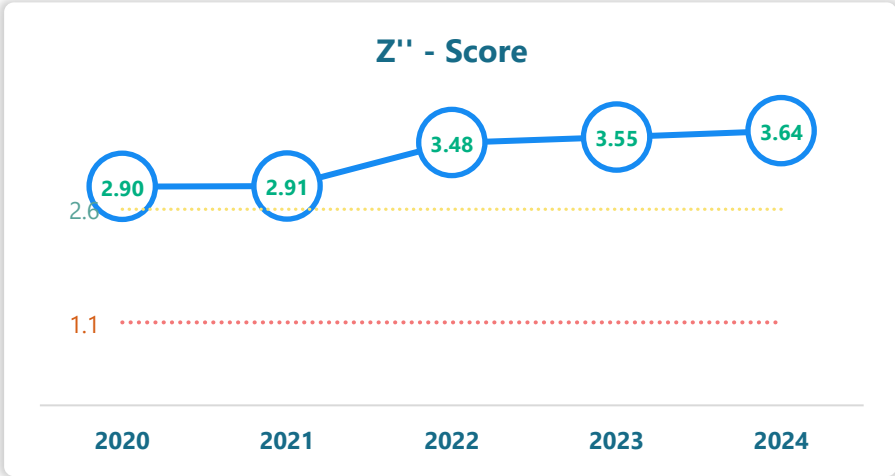
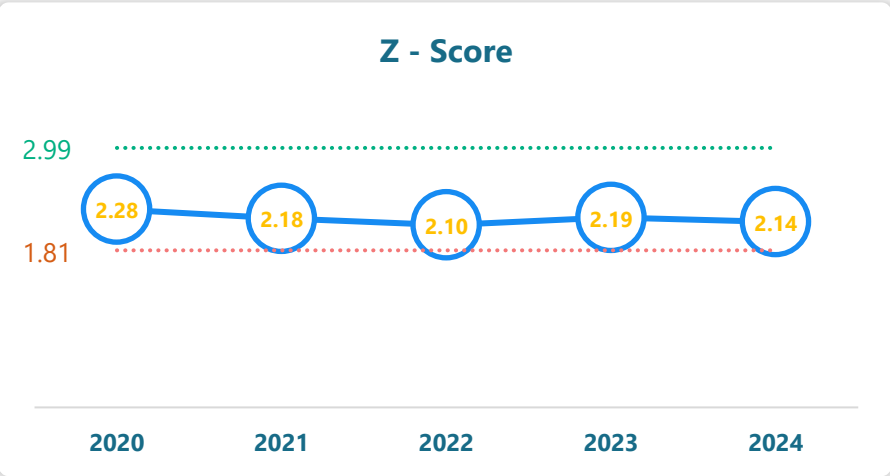
Hệ số nguy cơ phá sản	3.64
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
8,357		▲ 41.0
tỷ VNĐ		▲ 0.5%

LN sau thuế	2024	YoY
591		▲ 7.00
tỷ VNĐ		▲ 1.2%

ROE	2024	+/- YoY
18.8%		▼ 2.0%

ROA	2024	+/- YoY
7.4%		▼ 0.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.14** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **RAL** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

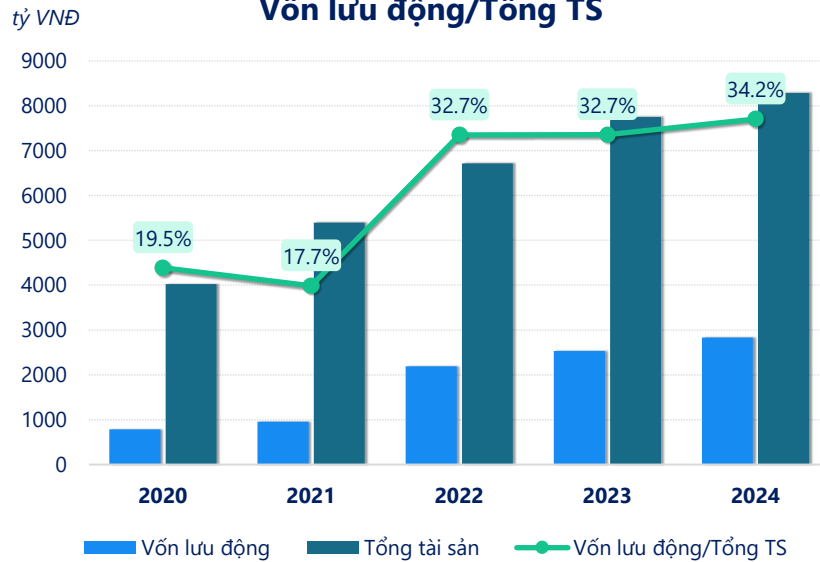
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **RAL** năm **2024** đạt **3.64**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **RAL** ghi nhận doanh thu thuần **8,357** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **591.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.48%** và **tăng 1.20%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

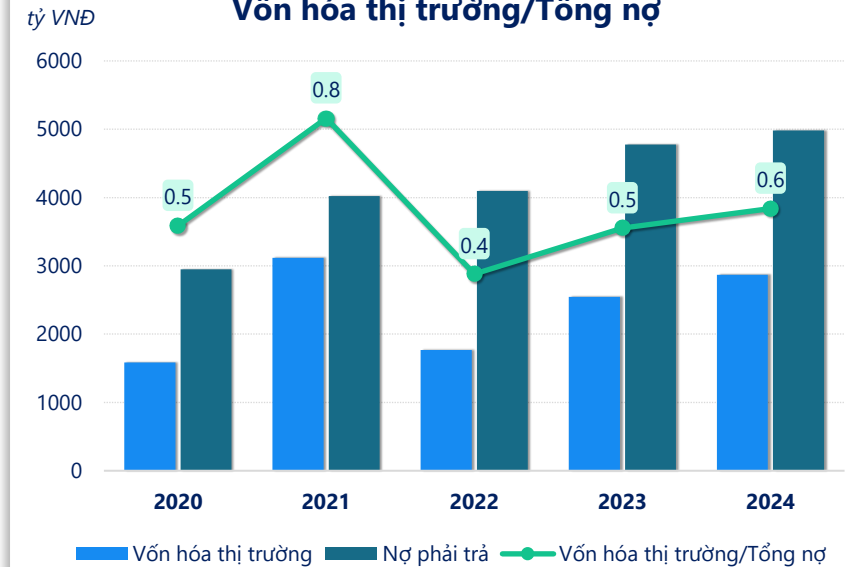


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

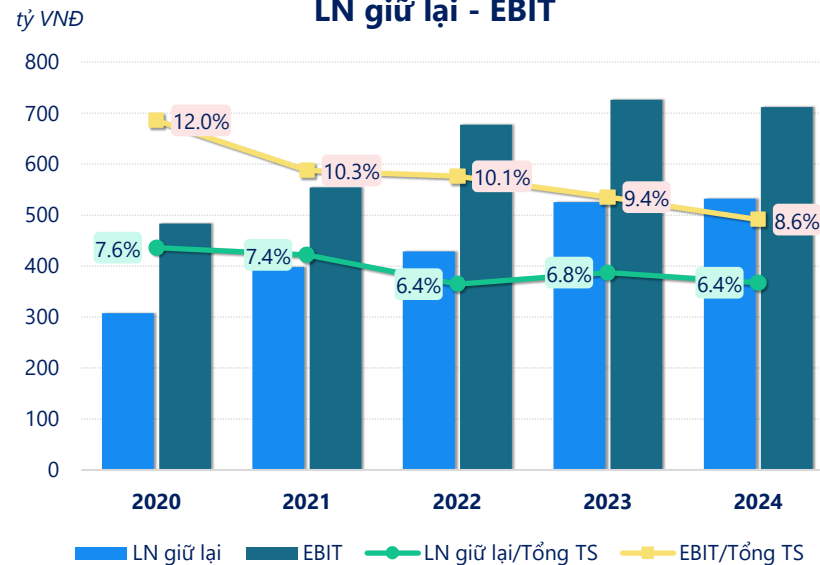
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.58 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

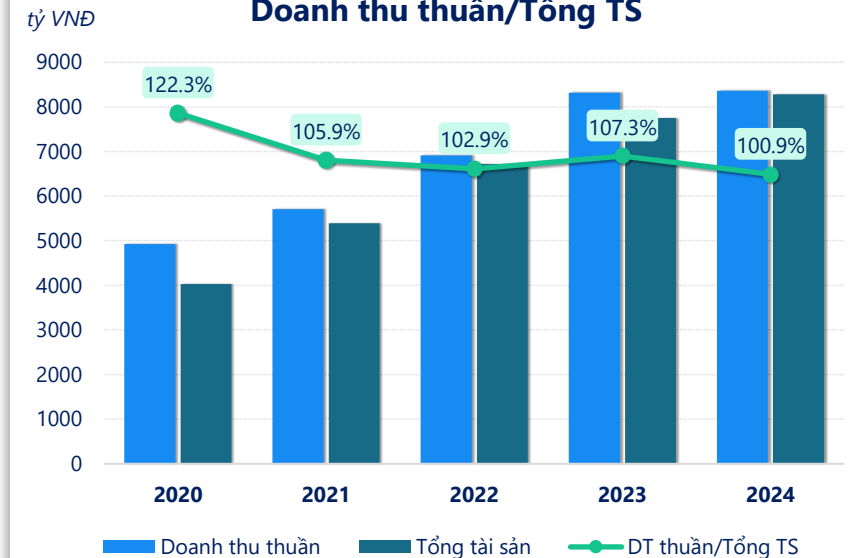
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8,281</b>	<b>7,752</b>	<b>6.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>7,815</b>	<b>7,311</b>	<b>6.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,573	802	96.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4,337	5,220	-16.9%
Hàng tồn kho	1,773	1,267	39.9%
Tài sản ngắn hạn khác	133	20.7	540%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>467</b>	<b>441</b>	<b>5.9%</b>
Phải thu dài hạn	1.39	1.34	4.1%
Tài sản cố định	316	310	2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	146	125	16.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>4.08</b>	<b>4.96</b>	<b>-17.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,980</b>	<b>4,777</b>	<b>4.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,979</b>	<b>4,777</b>	<b>4.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,549	3,103	14.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	671	899	-25.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.84</b>	<b>0.84</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0.84	0.84	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,302</b>	<b>2,974</b>	<b>11.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,302</b>	<b>2,974</b>	<b>11.0%</b>
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,922</b>	<b>5,709</b>	<b>6,909</b>	<b>8,316</b>	<b>8,357</b>
Giá vốn hàng bán	3,415	4,027	5,075	6,311	6,446
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,508</b>	<b>1,682</b>	<b>1,835</b>	<b>2,005</b>	<b>1,910</b>
Doanh thu HĐTC	11.1	5.89	20.3	14.1	25.6
Chi phí TC	62.4	55.0	100	116	115
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>59.3</b>	<b>52.9</b>	<b>68.4</b>	<b>108</b>	<b>81.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	836	921	997	1,126	1,068
Chi phí QLDN	185	210	147	159	119
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>436</b>	<b>502</b>	<b>611</b>	<b>618</b>	<b>635</b>
Lợi nhuận khác	-11.8	-0.38	-2.08	0.02	-4.32
<b>LN trước thuế</b>	<b>424</b>	<b>502</b>	<b>609</b>	<b>618</b>	<b>630</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>336</b>	<b>398</b>	<b>486</b>	<b>584</b>	<b>591</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>336</b>	<b>398</b>	<b>486</b>	<b>584</b>	<b>591</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.19	-238	-931	-589	545
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.2	-214	-101	-98.9	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	397	423	877	695	329
Tiền đầu kỳ	657	979	950	796	802
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>322</b>	<b>-29.8</b>	<b>-154</b>	<b>6.76</b>	<b>771</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.27	0.58	-0.28	-0.30	0
Tiền cuối kỳ	979	950	796	802	1,573